TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 852/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa

Ngày 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1385/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/6/2019 và Quyết định hoãn phiên Tòa số: 97/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích C, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Thị L, tổ 04, khu phố 5, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Thị L, tổ 04, khu phố 5, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 17/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bích C trình bày: Bà với ông Nguyễn Đức B tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1999, đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66/HT, quyển số 01/1999 ngày 01/12/1999. Sau khi kết hôn, ông bà tạo lập gia đình riêng và chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B ngoại tình, đang chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng với người phụ nữ đó. Ông B không còn quan tâm đến tới vợ con và không có trách nhiệm gia đình, từ đó quan hệ vợ chồng lạnh nhạt, không còn tình cảm. Ông B đang sống công khai với người phụ nữ kia và thỉnh thoảng 01 tháng mới về nhà 02 lần để thăm nhà và họp chi bộ địa phương, hiện bà với ông B đã sống riêng và ly thân hơn 05 năm nay.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trần Nhật A, sinh ngày 01/01/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đức Q, sinh ngày 03/10/2003. Trẻ Q đang sống chung với bà, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, Bản sao khai sinh (02 bản), Chứng minh nhân dân+ Sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, bị đơn.

Ông Nguyễn Đức B đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Ông Nguyễn Đức B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích C với ông Nguyễn Đức B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66/HT, quyển số 01/1999 ngày 01/12/1999 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà C xin ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà C thì mâu thuẫn giữa bà với ông B là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do ông B ngoại tình, đang chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng với người phụ nữ đó. Ông không còn quan tâm đến tới vợ con và không có trách nhiệm gia đình, từ đó quan hệ vợ chồng lạnh nhạt, không còn tình cảm. Bà với ông B đã sống riêng và ly thân hơn 05 năm nay. Ông B đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà C với ông B không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trần Nhật A, sinh ngày 01/01/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đức Q, sinh ngày 03/10/2003. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ Q, xét cần giao trẻ Q cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà C xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà C xác định không có nên Tòa không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần buộc bà C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Bích C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích C được ly hôn với ông Nguyễn Đức B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 66/HT, quyển số 01/1999 ngày 01/12/1999 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà C, ông B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trần Nhật A, sinh ngày 01/01/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đức Q, sinh ngày 03/10/2003. Giao trẻ Q cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Trần Thị Bích C phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0033710 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; bà C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan